TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2025/DS-PT
Ngày: 24-11-2025
V/v "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Ngọc Dung
Ông Lê Văn Thường

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lưu Thị Hưởng - Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 132/2025/TLPT-DS ngày 19/3/2025 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 14-01-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109A/2025/QĐ-PT ngày 11/11/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Quang S, sinh năm 1978 và bà Trương Thị L, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: thôn V, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn V, xã T, tỉnh Quảng Trị), có Đơn xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn T, xã T, tỉnh Quảng Trị), có Đơn xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T (kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Uỷ ban nhan dân xã T, tỉnh Quảng Trị), có Đơn xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Hữu Ư (chết), bà Nguyễn Thị M.

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hữu Ư và cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Ư, bà M: Ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Quảng Trị, có Đơn xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn T:

Bà Phan Thị H, ông Hoàng Văn T1, ông Hoàng Văn T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn S1, ông Hoàng N1, ông Hoàng Văn H1, ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Xuân Q, bà Nguyễn Thị V, bà Hoàng Thị C, ông Đinh Hữu S2, ông Nguyễn Đình Q1, ông Nguyễn Văn C1; cùng trú tại: thôn T, xã T, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung Đơn khởi kiện, nội dung trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn thể hiện:

Năm 2008, theo chính sách giao đất, giao rừng của Nhà nước, gia đình ông Võ Quang S bà Trương Thị L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), cụ thể: thửa đất 206, 332, tờ bản đồ số 31 với tổng diện tích 82.906m^2, địa chỉ thửa đất: NTKII/5, TK203/4 thôn V, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Hình thức sử dụng riêng 82.906 m^2, sử dụng chung: 0m^2; mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất; thời hạn sử dụng: đến tháng 12/2058; nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số AO 72573 cấp ngày 18/12/2008. Gia đình ông S, bà L được sự cho phép của chính quyền địa phương đã tiến hành bảo vệ và trồng cây bản địa trên diện tích đất đó. Trong quá trình trồng, chăm sóc cây diễn ra bình thường không xảy ra tranh chấp, giành giật gì với những hộ dân sử dụng đất liền kề.

Ông Nguyễn Hữu Ư là người có GCNQSDĐ liền kề với gia đình ông S, bà L, nhưng không sử dụng mảnh đất mà giao lại cho con trai ông là Nguyễn Văn T. Đến năm 2012, gia đình ông S, bà L đi kiểm tra thì phát hiện hộ ông Nguyễn Văn T phát cây, lấn chiếm đất và trồng cây keo trên diện tích đất đó. Vì tình làng nghĩa xóm nên gia đình ông S, bà L qua lại nhiều lần nói chuyện trao đổi và yêu cầu hộ gia đình ông T trả lại diện tích đất lấn chiếm nhưng không trả. Năm 2019, Công ty P và Uỷ ban nhân dân (UBND) xã C tổ chức phân định ranh giới cho các hộ sử dụng đất để các hộ thực hiện phát luống trồng cây bản địa phục hồi đất rừng, trong đó có gia đình ông S, bà L. Năm 2022, gia đình ông S, bà L có ý kiến lên UBND xã C để giải quyết. Chính quyền địa phương xã C đã

hòa giải việc tranh chấp đất rừng (có Biên bản hòa giải vào ngày 14/3/2022 và ngày 15/3/2022) và tiến hành cắm mốc bê tông, phân định vạch sơn để đánh giấu đường ranh giới đất rừng giữa các hộ gia đình theo như GCNQSDĐ đã được cấp. Tuy nhiên, một thời gian sau, ông S lên rừng kiểm tra cùng tổ tuần tra thì phát hiện hộ gia đình ông T không chấp hành theo ranh giới đất rừng giữa các hộ gia đình mà còn tự ý đập phá cột mốc bê tông, xóa đi những vạch sơn phân định ranh giới đất rừng giữa các hộ gia đình mà trước đó chính quyền địa phương đã lập nên. Cụ thể, hộ ông Nguyễn Văn T lấn chiếm 12.651m^2 đất rừng.

Ông S đã nhiều lần sang gặp nói chuyện với gia đình ông T và đưa ra phương án giải quyết, nhưng hộ ông T vẫn cho đó là diện tích đất của gia đình ông và dùng những lời lẽ thách thức, tự ý phá cọc bê tông, phân định ranh giới không đúng hiện trạng sử dụng đất từ trước, không đúng như trong sơ đồ thửa đất của các gia đình.

Gia đình ông S đã nhiều lần viết đơn nhờ UBND xã C tổ chức hòa giải với mong muốn các bên thỏa thuận, thống nhất. Ngày 01/3/2023 và ngày 23/5/2023, UBND xã C tổ chức hòa giải tại xã C nhưng hộ gia đình ông Nguyễn Văn T không hợp tác, cương quyết không thương lượng, thỏa thuận, không trả lại diện tích đất lấn chiếm nên việc hòa giải không thành.

Tại phiên toà sơ thẩm: nguyên đơn xác định ông Nguyễn Văn T là người đang trồng cây trên phần diện tích đang tranh chấp và ông thay đổi Đơn khởi kiện: kiện ông Nguyễn Văn T. Các nội dung khác trong Đơn khởi kiện ông giữ nguyên.

Chính vì vậy, ông S và bà L đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chấp nhận Đơn khởi kiện của ông Võ Quang S và bà Trương Thị L, buộc ông Nguyễn Văn T trả lại toàn bộ số diện tích đất là 12.188,94m^2 và đề nghị xử lý tài sản trên đất theo quy định.

- Buộc hộ ông Nguyễn Văn T phải chịu các chi phí thẩm định, định giá tài sản; án phí, lệ phí vụ án dân sự do hành vi chiếm dụng đất trái pháp luật của mình gây ra. Đồng thời, đề nghị hộ ông Nguyễn Văn T dừng mọi hành vi trên vị trí đất tranh chấp để chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hữu Ư trình bày:

- Về nguồn gốc:

Vào những năm 1984, ông Nguyễn Hữu Ư đã khai hoang vùng đất mà bị đơn đang sử dụng (có một phần diện tích đất đang tranh chấp). Năm 1990, trong thôn T thực hiện phân định phần diện tích đất của các hộ gia đình đang sử dụng để xác định ranh giới, tránh việc tranh chấp cho các hộ gia đình. Từ sau khi phân

định ranh giới với các hộ khác, ông Ư sử dụng ổn định liên tục từ năm 1990 đến nay mà không tranh chấp với ai.

Đối với gia đình ông Võ Quang S: từ khi ông Ư khai hoang, sử dụng đến nay, hộ ông S không sử dụng thửa đất đang tranh chấp bất kỳ thời điểm nào. Ông T không bao giờ thấy ông S xuất hiện hay có hành động gì đối với thửa đất hiện nay đang tranh chấp. Bản thân ông S và tất cả những hộ khác đều công nhận quyền sử dụng đất cho ông Ư.

Đến năm 2019, khi có dự án về xã, cán bộ UBND xã C mới đi vận động các hộ dân thôn V để đi kiện các hộ dân T7 nhằm lấy đất để làm dự án. Từ sự kiện này, gia đình ông S mới kiện để đòi đất trong khi chưa bao giờ ông S sử dụng thửa đất này. Như vậy, có thể khẳng định về nguồn gốc đất là của ông Ư khai hoang từ trước năm 1990, sử dụng ổn định từ đó đến giờ.

- Về quá trình sử dụng thực tế:

Từ khi khai hoang đến nay, ông Ư sử dụng ổn định, liên tục đối với thửa đất nêu trên. Giai đoạn trước năm 1990 đến 2005, ông Ư trồng Sắn, L1, N2 và cây lương thực khác. Giai đoạn từ 2005 đến nay, do có dự án trồng Keo nên bản thân ông Ư trồng K từ năm 2005 đến nay. Việc khai hoang, trồng cây trên đất, tôn tạo, cải tạo đất đều do ông Ư là người trực tiếp thực hiện.

- Về thu lợi thực tế:

Giai đoạn trước năm 1990 đến 2005, ông Ư trồng Sắn, L1, N2 và cây lương thực khác nên việc thu lợi là không có, chỉ đảm bảo nhu cầu lương thực của gia đình. Giai đoạn từ 2005 đến nay, do có dự án trồng Keo nên bị đơn trồng K từ năm 2005 đến nay. Tuy nhiên, trong quá trình trồng K, do địa hình và chất lượng đất xấu nên việc thu lợi vẫn chưa bằng công sức của ông Ư bỏ ra. Có năm mất mùa, cây gãy do bão lũ. Có năm do côn trùng gây hại. Trong quá trình canh tác, bị đơn đã bỏ công sức chặt cây dại, đào gốc cây dại, đốt, phát cây, bón phân, cuốc đất, phun thuốc… Công sức của ông Ư bỏ ra là rất lớn, nhưng đến nay vẫn chưa thu được lợi ích trên thửa đất tranh chấp này.

- Về công sức:

Bản thân ông T không trực tiếp canh tác và trồng cây trên diện tích đất tranh chấp, toàn bộ số cây đều do ông Ư là người trực tiếp trồng. Nên đề nghị Tòa án giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho ông Ư.

- Về quy trình cấp GCNQSDĐ cho ông Võ Quang S là trái pháp luật:

Thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông Võ Quang S, ông Ư đang là người trực tiếp sử dụng đất. Tuy nhiên, các cơ quan không thu hồi đất của bị đơn mà lại cấp luôn cho gia đình ông S. Khi cấp GCNQSDĐ, gia đình ông S không trực tiếp sử dụng đất mà không bị thu hồi theo quy định.

- Về chi phí tố tụng:

Do việc cấp GCNQSDĐ là trái quy định, việc sử dụng đất của bị đơn là có căn cứ nên đề nghị nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Ông T cho rằng việc khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, việc cấp GCNQSDĐ là trái quy định pháp luật. Do đó, ông T đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn để hủy GCNQSDĐ của ông Võ Quang S.

3. Đại diện theo uỷ quyền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T (kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Uỷ ban nhan dân xã T, tỉnh Quảng Trị) trình bày:

Ngày 13/5/2008 hộ ông Võ Quang S và bà Trương Thị L làm Đơn xin giao đất lâm nghiệp, có UBND xã C xác nhận. Ngày 13/5/2008 làm Đơn xin giao đất rừng, có xác nhận của UBND xã C Ngày 13/5/2008 làm Đơn xin cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 332, tờ bản đồ số 31, diện tích 47.142m^2, mục đích sử dụng đất rừng sản xuất (RSN). Địa chỉ thửa đất: TK203/4 tại thôn V, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Hồ sơ gồm:

Đơn xin giao rừng; Đơn xin giao đất lâm nghiệp; Đơn xin cấp GCNQSDĐ; Biên bản xác nhận mốc giới, ranh giới thửa đất; trích lục bản đồ.

Ngày 17/12/2008, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 2114B/QĐ-UBND về việc giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân ông Võ Quang S; trú tại; thôn V, xã C, huyện T.

Ngày 18/12/2008, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Võ Quang S và bà Trương Thị L tại thửa đất số 358, tờ bản đồ số 31, diện tích 66.479m^2, mục đích sử dụng đất có rừng sản xuất, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, số phát hành AO 725738, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00938.

Quy trình được thực hiện đầy đủ đúng quy định theo Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T8 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ đúng Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/4/2005 của Bộ T9 về thi hành Luật Đất đai.

Ngày 13/8/2024, Toà án nhân dân huyện Tuyên Hoá tiến hành xem xét thẩm định và định giá các thửa đất tranh chấp, gồm:

* Thửa đất đứng tên hộ ông Võ Quang S và bà Trương Thị L thuộc các thửa số 206, 332, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: TK203/4, NTKII/5 thôn V, xã C,

huyện T, tỉnh Quảng Bình, diện tích 82.906m^2, theo ông S dẫn đạc có tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất số 843.
- Phía Đông giáp thửa đất 210, 345.
- Phía Nam giáp thửa đất 373, 372.
- Phía Tây giáp thửa đất 202, 298.

Tổng diện tích và chiều dài các cạnh có sơ đồ kèm theo.

* Thửa đất số 843, tờ bản đồ số 29; địa chỉ: thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình có tứ cận:

- Phía Bắc giáp tờ bản đồ số 26.
- Phía Đông giáp thửa đất 848.
- Phía Nam giáp rừng tự nhiên.
- Phía Tây giáp thửa đất 842.

Tổng diện tích và chiều dài các cạnh có sơ đồ kèm theo.

** Theo dẫn đạc của bị đơn ông* Nguyễn Văn T *thì ông* T *đã sử dụng sang phần đất của thửa đất số 206, tờ bản đồ số 31 với tổng diện tích 12.188,94m^2 (có tứ cạnh và chiều dài các cạnh theo sơ đồ kèm theo).*

* Theo kết quả định giá tài sản:

- Phần cây Keo mật độ 3.906 cây/ha, Ø từ 2 đến 5cm, phần diện tích ông T sử dụng trên thửa đất 206 là 12.188,94m^2 có tổng giá trị là 45.057.800 đồng.

- Đất rừng sản xuất tự nhiên có giá 6.000 đồng/m^2 có giá trị: 12.188,94m^2 x 6.000 đồng = 73.133.640 đồng.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 14-01-2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 262/2025/QĐ-SCBSBA ngày 07/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị) đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37,147, 157, 158, 164, 165, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai 2013; Điều 163, 164, 166, 274, 275, 276, 579, 580 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Quang S và bà Trương Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại toàn bộ diện tích đất đã chiếm là 12.188,94m^2 theo sơ đồ là phần gạch chéo (Sơ đồ là phần không tách rời bản án).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Hữu Ư về việc huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 725738 ngày 18/12/2008

do UBND huyện T cấp cho ông Võ Quang S, bà Trương Thị L tại thửa 206, 332, tờ bản đồ 31 xã C

2. Về cây trên đất: Giao cho ông Võ Quang S, bà Trương Thị L được sở hữu số cây trên diện tích đất mà ông Nguyễn Văn T đã trồng trên thửa 206, tờ bản đồ 31 - phần gạch chéo trên sơ đồ - và thanh toán tiền cây cho ông Nguyễn Văn T 45.057.800 đồng. Việc khai thác cây trên đất rừng sản xuất được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 12/02/2025, ông Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn có Đơn trình bày đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông *Nguyễn Văn T* là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông *Nguyễn Hữu Ư* chết trước khi xét xử sơ thẩm, nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đưa những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông *Nguyễn Hữu Ư* vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Ngoài ra, tại phiên toà xét xử sơ thẩm, nguyên đơn trình bày đề nghị thay đổi tư cách tố tụng, xác định ông *Nguyễn Văn T* là bị đơn, trong khi ông *T* vắng mặt tại phiên toà nên không biết và không có ý kiến về nội dung đề nghị của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/02/2025 ông Nguyễn Văn T kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 14-01-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị). Như vậy, kháng cáo của ông T là trong thời hạn luật định.

Tại phiên toà xét xử phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T:

[2.1] Tại phiên toà xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T vắng mặt và có Đơn trình bày với nội dung: Ông Võ Quang S, bà Trương Thị L khởi kiện ông Nguyễn Hữu Ư, nên ông Ư là bị đơn. Ông Nguyễn Văn T là người được ông Ư uỷ quyền tham gia tố tụng và đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trước khi xét xử sơ thẩm ông Ư chết, Toà án cấp sơ thẩm yêu cầu ông Nguyễn Văn T cung cấp thông tin danh sách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hữu Ư và ông Nguyễn Văn T đang thu thập thông tin thì Toà án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vào ngày 14/01/2025 và xác định ông Nguyễn Văn T là bị đơn. Việc Toà án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Văn T là bị đơn là không đúng và không đưa những người con của ông Nguyễn Hữu Ư vào tham gia tố tụng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hữu Ư là thiếu sót. Do đó, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

[2.2] Toà án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Hữu Ư là bị đơn, ông Nguyễn Văn T là người đại diện uỷ quyền của bị đơn và đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, đúng pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T cung cấp thông tin thể hiện ông Nguyễn Hữu Ư là bị đơn chết ngày 03/11/2024. Quyết định hoãn phiên toà sơ thẩm số 505/2024/QĐST-DS ngày 24/12/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình với lý do: cần triệu tập người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và ấn định thời gian mở phiên toà xét xử sơ thẩm vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 14/01/2025 (bút lục số 149). Tại phiên toà xét xử sơ thẩm ngày 14/01/2025, Toà án cấp sơ thẩm xác định bị đơn là ông Nguyễn Văn T theo đề nghị thay đổi của nguyên đơn. Trong khi ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên toà xét xử sơ thẩm, nên không biết và không được thực hiện quyền có ý kiến về việc thay đổi tư cách tố tụng xác định Ông là bị đơn. Hơn nữa, Toà án cấp sơ thẩm không triệu tập người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Hữu Ư theo Quyết định hoãn phiên toà sơ thẩm số 505/2024/QĐST-DS ngày 24/12/2024.

[2.3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phú H3 (con ông Nguyễn Hữu Ư, bà Nguyễn Thị M) có nhiều Đơn khiếu nại cho rằng: Ông Nguyễn Hữu Ư có 02 người vợ, vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị M có với ông Ư 05 người con gồm: Nguyễn Phú H3, Nguyễn Thủy N3, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị M1 và người vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị B1 có

với ông Ư 03 người con gồm: Nguyễn Hoài T5, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Tri Â. Tất cả các con của ông Ư nêu trên đều có địa chỉ liên hệ rõ ràng và ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phú H3 đều đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

[3] Với những nội dung được phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tại phiên toà phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, do đó cần huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn T không phải chịu.

[5] Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá được xem xét quyết định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự. Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 14-01-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị) và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn T không phải chịu. Hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn T theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005282 ngày 20/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị).

3. Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá được xem xét quyết định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán-Chủ tọa phiên**

Võ Thị Ngọc Dung **Lê Văn Thường** **Trần Quốc Cường**